

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

1250
ÔNG
TINH
M T
LO
IET
PH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2026)
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2026)
Bà Trần Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026)
Ông Trương Bạch Dương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoài Bắc	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Thảo	Thành viên
Bà Quán Thị Thu Hà	Thành viên

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Cao Lợi

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 2267/GUQ-VTG

ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Tổng Giám đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty)

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0964/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.182.247.320.562	39.834.449.322.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.278.631.297.202	252.453.650.180
1. Tiền	111		3.278.631.297.202	252.453.650.180
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	29.528.715.414.090	28.435.051.016.309
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		48.310.432.048.627	47.534.875.970.535
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(18.781.716.634.537)	(19.099.824.954.226)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.163.623.152.378	10.001.934.732.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.590.430.163.188	10.553.333.274.170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.153.479.031	15.700.977.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	7.498.791.880.758	6.825.452.532.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(7.930.752.370.599)	(7.392.552.051.285)
IV. Hàng tồn kho	140	11	373.577.948.410	310.997.321.765
1. Hàng tồn kho	141		373.577.948.410	310.997.321.765
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		837.699.508.482	834.012.601.054
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	7.134.333.803	13.989.682.601
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		830.565.174.679	820.022.918.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.204.192.246.142	9.067.992.285.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.818.172.873.292	2.825.595.631.972
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.814.508.198.831	2.821.930.957.511
2. Phải thu dài hạn khác	215	9	3.664.674.461	3.664.674.461
II. Tài sản cố định	220		6.637.908.164	8.218.095.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.298.662.795	4.039.516.832
- Nguyên giá	222		82.206.202.367	82.380.827.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.907.539.572)	(78.341.310.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.339.245.369	4.178.578.703
- Nguyên giá	228		11.201.590.119	11.201.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.862.344.750)	(7.023.011.416)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	6.360.787.190.134	6.215.849.332.601
1. Đầu tư vào công ty con	261		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.951.737.501.369	3.806.799.643.836
IV. Tài sản dài hạn khác	270		18.594.274.552	18.329.225.082
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	18.594.274.552	18.329.225.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		54.386.439.566.704	48.902.441.607.478

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.163.379.964.788	3.554.822.122.561
I. Nợ ngắn hạn	310		13.468.747.809.451	2.816.276.782.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.571.320.788.333	1.963.660.367.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	31.747.736.608	9.037.230.352
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.047.467.403.750	2.978.388.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	40.901.165.914	43.011.770.396
5. Phải trả người lao động	315		37.584.954.812	107.200.809.384
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	274.927.309.169	167.803.647.126
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	12.611.166.073	12.611.166.073
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	343.794.450.734	361.368.525.228
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	3.224.156.907	110.681.615.523
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		105.168.677.151	37.923.262.479
II. Nợ dài hạn	330		694.632.155.337	738.545.339.601
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	92.307.665.830	125.751.552.029
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	31.527.920.258	37.833.504.632
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	21	570.796.569.249	574.960.282.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	40.223.059.601.916	45.347.619.484.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.739.531.055.090	2.963.176.224.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.045.416.546.826	11.946.331.260.028
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		40.493.084.563	5.243.361.824.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.004.923.462.263	6.702.969.435.179
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.386.439.566.704	48.902.441.607.478


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền từ người đại diện theo pháp luật)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.901.984.103.101	955.357.990.567
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		753.120.083.371	634.713.343.312
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	4.886.551.610.690	4.026.184.534.824
6. Chi phí tài chính	23	29	(305.899.721.327)	1.755.332.702.233
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		310.419.782	3.832.187.359
7. Chi phí bán hàng	25	30	3.694.516.336	6.721.738.093
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	676.819.971.472	746.359.304.594
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		5.265.056.927.580	2.152.484.133.216
10. Thu nhập khác	31		738.196.187	389.460.008
11. Chi phí khác	32		7.299.049.694	4.619.399.214
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(6.560.853.507)	(4.229.939.206)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	257.736.325.501	188.568.564.475
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(4.163.713.691)	87.596.167.960
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.004.923.462.263	1.872.089.461.575

Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền từ người đại diện
theo pháp luật)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.690.312.971	691.287.682
Các khoản dự phòng	03	220.091.999.625	2.407.480.891.531
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(106.416.869.016)	(957.297.377.504)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.551.642.551.810)	(2.782.316.565.070)
Chi phí đi vay	06	310.419.782	3.832.187.359
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	822.529.385.625	820.644.618.008
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(829.118.393.660)	481.477.442.682
Tăng hàng tồn kho	10	(62.580.626.645)	(10.578.143.620)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	576.324.000.073	283.230.396.459
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	6.590.299.328	10.209.387.494
Chi phí đi vay đã trả	14	(383.539.296)	(3.732.711.866)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.409.794.387)	(37.346.359.673)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.837.366.007)	(11.989.637.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	454.113.965.031	1.531.914.991.769
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.125.600)	(576.762.291)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.510.175	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.152.995.498.894)	(12.448.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.258.121.398.707	9.315.130.813.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.570.525.844.223	1.182.909.059.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.675.680.128.611	(1.950.836.889.963)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.187.496.393	321.409.926.573
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.681.615.523)	(156.526.031.809)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(87.945.000)	(11.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107.582.064.130)	164.872.494.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.022.212.029.512	(254.049.403.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	252.453.650.180	650.378.928.134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.965.617.510	(100.538.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.278.631.297.202	396.228.986.114


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Được ủy quyền từ người đại diện
theo pháp luật)
Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 579 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 556 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. ("Mola") (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia.
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia.
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Haiti	60	99,99	Dịch vụ tài chính

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Mytel tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel, S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi, S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money"), Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom, S.A. ("Natcom").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng đã được soát xét là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 36.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, thuê hoạt động và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Thuê hoạt động

Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí chờ phân bổ phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm khoản doanh thu nhận trước thuê kênh IRU liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản cổ tức.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.358.596.335	4.547.041.450
Tiền gửi không kỳ hạn	3.277.272.700.867	247.906.608.730
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	775.484.385.995	9.148.926.828
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	619.228.723.129	107.062.431.743
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	539.648.215.676	46.143.843.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	499.043.712.321	44.509.018.692
Các ngân hàng khác	843.867.663.746	41.042.387.675
	3.278.631.297.202	252.453.650.180

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.262.169.549.996	33.480.452.915.459	18.781.716.634.537	51.341.675.614.371	32.241.850.660.145	19.099.824.954.226
a1. Ngắn hạn	48.310.432.048.627	29.528.715.414.090	18.781.716.634.537	47.534.875.970.535	28.435.051.016.309	19.099.824.954.226
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.113.411.434.873	28.113.411.434.873	-	26.480.606.514.174	26.480.606.514.174	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.007.577.308.215	5.007.577.308.215	-	5.097.622.573.100	5.097.622.573.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.885.848.605.481	4.885.848.605.481	-	4.724.356.235.618	4.724.356.235.618	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.962.531.693.911	2.962.531.693.911	-	153.924.021.918	153.924.021.918	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.663.727.783.559	2.663.727.783.559	-	1.568.026.268.490	1.568.026.268.490	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.090.204.466.300	1.090.204.466.300	-	3.896.808.457.532	3.896.808.457.532	-
Các ngân hàng khác	11.503.521.577.407	11.503.521.577.407	-	11.039.868.957.516	11.039.868.957.516	-
- Cho vay (i)	20.197.020.613.754	1.415.303.979.217	18.781.716.634.537	21.054.269.456.361	1.954.444.502.135	19.099.824.954.226
Các bên liên quan	15.821.858.890.640	1.415.303.979.217	14.406.554.911.423	16.679.107.733.247	1.954.444.502.135	14.724.663.231.112
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	10.099.758.095.985	1.313.595.085.066	8.786.163.010.919	10.783.841.207.801	1.550.454.416.619	9.233.386.791.182
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.699.876.063.422	79.484.162.918	5.620.391.900.504	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
Công ty Viettel Burundi S.A.	22.224.731.233	22.224.731.233	-	195.962.138.209	195.962.138.209	-
Các đối tượng khác	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
a2. Dài hạn	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.951.737.501.369	3.951.737.501.369	-	3.806.799.643.836	3.806.799.643.836	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.082.686.838.356	2.082.686.838.356	-	2.005.327.934.247	2.005.327.934.247	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	805.142.191.781	805.142.191.781	-	775.165.616.438	775.165.616.438	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	629.708.580.821	629.708.580.821	-	606.268.832.877	606.268.832.877	-
Các ngân hàng khác	434.199.890.411	434.199.890.411	-	420.037.260.274	420.037.260.274	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu cho vay đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Telecom International Myanmar và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi cho vay lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 4.079 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 4.316 tỷ VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty trích lập dự phòng bổ sung khoản cho vay Công ty Viettel Tanzania Limited căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi với khoản cho vay quá hạn và hoàn nhập dự phòng khoản cho vay Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd do đã thu hồi được một phần khoản phải thu cho vay quá hạn.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.464.928.976.822	2.409.049.688.765	5.055.879.288.057	7.464.928.976.822	2.409.049.688.765	5.055.879.288.057
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.879.955.342.972	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.879.955.342.972	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	-	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	712.533.743.200	-	712.533.743.200	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	10.471.000.000	-	10.471.000.000	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	6.825.000.000	-	6.825.000.000	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	61.036.800	-	61.036.800	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	529.094.345.793	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	529.094.345.793	3.878.218.162.601
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	529.094.345.793	-	529.094.345.793	529.094.345.793	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	-	583.660.000	583.660.000	-	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Metfone Network (Cambodia)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Metfone Tower Solutions	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER")	Hoạt động kinh doanh lỗ	Chưa thành lập
Công ty liên kết		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	5.091.188.710.474	1.165.450.000.520	5.479.839.036.784	950.166.349.615
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.319.946.895.591	1.165.450.000.520	4.285.046.259.491	950.166.349.615
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	259.147.168.984	-	473.118.138.453	-
Công ty Movitel S.A.	162.313.960.386	-	138.331.315.191	-
Công ty National Telecom S.A.	97.587.127.573	-	103.720.907.125	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	97.249.811.602	-	86.140.955.006	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	55.938.763.524	-	258.681.308.912	-
Công ty M-Mola S.A.	53.073.792.223	-	52.912.494.053	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	37.948.237.965	-	74.509.402.113	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	7.982.952.626	-	7.378.256.440	-
Các đối tượng khác	6.499.241.452.714	4.670.744.942.813	5.073.494.237.386	4.670.744.942.813
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	1.828.494.509.901	-	402.749.294.573	-
Đối tượng khác	29.104.000	27.104.000	27.104.000	27.104.000
	11.590.430.163.188	5.836.194.943.333	10.553.333.274.170	5.620.911.292.428
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	2.814.508.198.831	-	2.794.265.332.191	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.814.508.198.831	-	2.794.265.332.191	-
Các đối tượng khác	-	-	27.665.625.320	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
	2.814.508.198.831	-	2.821.930.957.511	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	3.129.941.400	1.165.136.400
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	659.744.000	-
Công ty TNHH Huawei International	-	7.415.717.890
Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	-	4.085.131.639
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	1.812.868.866
Các đối tượng khác	1.363.793.631	1.222.122.760
	5.153.479.031	15.700.977.555
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	42.372.000	1.855.240.866
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	1.812.868.866
Chi nhánh Viettel Hà Nội	42.372.000	42.372.000

0-C.T.
 TY
 AN
 TE
 M
 A NỘI

2/5/11
 E
 11-11

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.193.705.184.330	1.762.334.121.211	4.334.681.209.950	1.439.417.452.802
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	2.964.199.313.529	-	2.152.454.029.220	-
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iii)	329.401.644.422	327.823.995.013	329.148.956.867	327.823.995.013
- Tạm ứng	4.971.626.399	-	2.652.905.128	-
- Phải thu khác	6.514.112.078	4.399.311.042	6.515.431.375	4.399.311.042
	7.498.791.880.758	2.094.557.427.266	6.825.452.532.540	1.771.640.758.857
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	7.064.377.443.900	1.667.229.417.843	6.393.494.272.289	1.344.312.749.433
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.411.901.550.503	1.655.306.047.745	2.215.728.631.293	1.329.627.531.920
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.127.489.456	11.923.370.098	17.892.930.373	14.685.217.513
Công ty Movitel S.A.	1.437.909.569.630	-	1.461.961.850.909	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.241.221.173.187	-	1.254.962.816.266	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	1.345.888.205.556	-	969.244.206.726	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	-	410.250.440.202	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	102.476.091.865	-	61.777.301.250	-
Công ty M-Mola S.A.	1.387.672.332	-	351.133.416	-
Công ty National Telecom S.A.	48.350.658.001	-	-	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	461.676.158.594	-	-	-
Các đối tượng khác	1.438.874.776	-	1.324.961.854	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-
	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Telecom International Myanmar và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 2.962 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: tương đương 2.584 tỷ VND).

- (ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 327,8 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn phải thu cho vay	19.881.525.154.644	1.099.808.520.107	20.812.302.141.152	1.712.477.186.926
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.699.876.063.422	79.484.162.918	5.699.304.387.237	208.027.947.307
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	9.806.487.368.108	1.020.324.357.189	10.737.836.030.801	1.504.449.239.619
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	6.239.835.145.619	403.640.202.286	5.731.205.460.670	110.294.168.242
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.569.090.202.806	403.640.202.286	1.060.460.517.857	110.294.168.242
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	-
Nợ quá hạn phải thu khác	2.624.671.427.791	530.114.000.525	2.416.755.052.365	645.114.293.508
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.185.215.928.912	529.909.881.167	1.971.534.112.569	641.906.580.647
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.127.489.456	204.119.358	17.892.930.373	3.207.712.861
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	-
	28.746.031.728.054	2.033.562.722.918	28.960.262.654.187	2.467.885.648.676

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	370.247.933.774	-	310.968.515.445	-
Công cụ, dụng cụ	429.547.061	-	28.806.320	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.900.467.575	-	-	-
	373.577.948.410	-	310.997.321.765	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ thuê hoạt động	6.774.669.850	13.549.339.702
- Các khoản khác	359.663.953	440.342.899
	7.134.333.803	13.989.682.601
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	14.979.999.956	17.119.999.954
- Các khoản khác	3.614.274.596	1.209.225.128
	18.594.274.552	18.329.225.082

- (i) Phản ánh khoản chi phí chờ phân bổ về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	82.380.827.158
Mua trong kỳ	-	66.744.000	-	43.381.600	110.125.600
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	10.280.843.227	47.560.216.409	9.626.340.079	14.738.802.652	82.206.202.367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	78.341.310.326
Khấu hao trong kỳ	-	197.254.116	324.516.072	329.209.449	850.979.637
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	10.280.843.227	47.169.681.391	7.646.292.762	13.810.722.192	78.907.539.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	-	521.045.134	2.304.563.389	1.213.908.309	4.039.516.832
Tại ngày cuối kỳ	-	390.535.018	1.980.047.317	928.080.460	3.298.662.795

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 70.851.979.630 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 70.917.288.130VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	1.582.398.614.523	930.076.891.133
Tập đoàn ZTE	451.495.168.835	361.498.399.034
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	100.796.463.834	183.856.735.454
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	80.644.340.535	140.324.315.656
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	63.239.741.572	128.780.414.687
Phải trả cho các đối tượng khác	292.746.459.034	219.123.611.685
	2.571.320.788.333	1.963.660.367.649
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	88.538.294.112	72.013.888.827
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	47.170.285.777	36.913.671.216
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	14.685.508.262	18.857.839.519
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	9.371.376.413	-
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	6.427.444.163	-
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	6.041.210.293	6.049.093.702
Phải trả cho các bên liên quan khác	4.842.469.204	10.193.284.390
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn ZTE	73.275.726.422	43.722.197.595
Công ty TNHH Huawei International	15.736.403.108	65.588.902.124
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	3.295.536.300	357.165.750
Phải trả cho các đối tượng khác	-	16.083.286.560
	92.307.665.830	125.751.552.029
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	3.295.536.300	357.165.750
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	3.295.536.300	357.165.750

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan	31.745.736.608	9.037.230.352
Công ty National Telecom S.A.	30.166.118.572	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1.579.618.036	8.640.423.669
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	396.806.683
Các đối tượng khác	2.000.000	-
	31.747.736.608	9.037.230.352

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ được khấu trừ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.141.274.572	49.627.939.688	44.409.794.387	37.359.419.873
Thuế thu nhập cá nhân	10.870.495.824	46.048.969.068	53.377.718.851	3.541.746.041
Các loại thuế khác	-	42.826.585	42.826.585	-
	43.011.770.396	95.719.735.341	97.830.339.823	40.901.165.914

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	195.164.802.344	155.303.731.604
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	67.852.834.560	5.513.173.821
Lãi vay dự trả	1.545.748	74.665.262
Các khoản trích trước khác	11.908.126.517	6.912.076.439
	274.927.309.169	167.803.647.126

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.611.166.073	12.611.166.073
	12.611.166.073	12.611.166.073
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	31.527.920.258	37.833.504.632
	31.527.920.258	37.833.504.632

- (i) Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
		VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	320.975.461.060	331.442.888.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.288.666.846	3.218.441.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.530.322.828	26.707.195.203
	343.794.450.734	361.368.525.228
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan	2.383.840.836	3.655.310.017
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.349.355.059	3.620.824.240
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.577.777	25.577.777
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	110.681.615.523	3.187.496.393	(110.681.615.523)	36.660.514	3.224.156.907
	110.681.615.523	3.187.496.393	(110.681.615.523)	36.660.514	3.224.156.907

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có lãi suất 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 4,2%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Chi tiết số khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	3.224.156.907	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	Cố định	-	102.857.855.232	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	-	7.359.943.712	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Cố định	-	463.816.579	Tín chấp
			3.224.156.907	110.681.615.523	

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	451.523.465
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(451.523.465)
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	570.804.736.248	575.411.806.405
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(451.523.465)
	570.796.569.249	574.960.282.940

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Số dư đầu kỳ trước	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	28.675.137.273	28.675.137.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(71.464.521.324)	(71.464.521.324)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chuyển về trong kỳ	-	(44.409.794.387)	(44.409.794.387)
Số dư cuối kỳ trước	8.166.999	(645.018.149.302)	(645.009.982.303)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Số dư đầu kỳ này	451.523.465	(575.411.806.405)	(574.960.282.940)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(443.356.466)	-	(443.356.466)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	23.570.673.696	23.570.673.696
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(18.963.603.539)	(18.963.603.539)
Số dư cuối kỳ này	8.166.999	(570.804.736.248)	(570.796.569.249)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.872.089.461.575	1.872.089.461.575
Số dư cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	9.398.309.686.424	42.799.597.911.313
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	11.946.331.260.028	45.347.619.484.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.004.923.462.263	5.004.923.462.263
Cổ tức được chia (i)	-	-	(10.044.576.960.000)	(10.044.576.960.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.776.354.830.201	(1.776.354.830.201)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(84.906.385.264)	(84.906.385.264)
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	4.739.531.055.090	5.045.416.546.826	40.223.059.601.916

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 23 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty thông qua phương án trích lập các quỹ và phân chia lợi nhuận năm 2025 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ 33% trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền là 10.044.576.960.000 VND. Thời hạn chi trả cổ tức không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
 - Trích 3 tháng tiền lương bình quân thực hiện năm 2025 tương đương 1,3% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, tương ứng với số tiền là 84.906.385.264 VND.
 - Trích 27% lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty mẹ làm quỹ đầu tư phát triển, tương ứng với số tiền 1.776.354.830.201 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng		Vốn đã góp	
	Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,028%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Các cổ đông khác	295.988.000.000	0,972%	295.988.000.000	295.988.000.000
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	30.438.112.000.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	121.233.169	8.790.291
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.265	4.228

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.361.086.360	9.390.336.360
Trên 1 năm đến 5 năm	10.887.142.420	15.553.060.600
	20.248.228.780	24.943.396.960

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,21 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm, từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025. Theo phụ lục sửa đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 8 năm 2025, gia hạn thời gian thuê đến ngày 01 tháng 9 năm 2028.
- Tiền thuê kho tại ICD Mỹ Đình, 17 Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội với thời hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2026.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa cho các công ty tại Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài; hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông cho các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nước và các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Kỳ này	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.783.900.603.448	871.203.583.024	2.655.104.186.472
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.585.004.059.537)	(316.980.043.564)	(1.901.984.103.101)
Lợi nhuận gộp	198.896.543.911	554.223.539.460	753.120.083.371
Chi phí bán hàng			(3.694.516.336)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(676.819.971.472)
Doanh thu hoạt động tài chính			4.886.551.610.690
Chi phí tài chính			305.899.721.327
Thu nhập khác			738.196.187
Chi phí khác			(7.299.049.694)
Lợi nhuận trước thuế			5.258.496.074.073
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(257.736.325.501)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			4.163.713.691
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			5.004.923.462.263

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty chỉ phát sinh doanh thu, giá vốn liên quan đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở ở nước ngoài.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.937.624.302.506	993.501.405.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.479.883.966	596.569.928.412
	2.655.104.186.472	1.590.071.333.879
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan	871.203.583.024	1.590.071.333.879
Bán hàng hóa	153.723.699.058	993.501.405.467
Công ty con	148.352.969.183	785.586.597.895
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	141.041.720.991	486.229.958.148
Công ty National Telecom S.A.	6.789.584.009	267.777.255.269
Công ty Movitel S.A.	521.664.183	31.363.399.198
Công ty M-Mola S.A.	-	215.985.280
Công ty liên kết	5.370.729.875	207.914.807.572
Công ty Star Telecom Co., Ltd	5.370.729.875	207.914.807.572
Dịch vụ cung cấp	717.479.883.966	596.569.928.412
Công ty con	399.147.842.767	331.657.862.426
Công ty Movitel S.A.	202.554.076.848	164.782.404.896
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	76.158.329.561	69.000.895.528
Công ty National Telecom S.A.	73.875.148.664	54.826.961.233
Công ty Viettel Tanzania Limited	14.543.960.532	16.486.537.741
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	15.532.422.563	13.406.647.700
Công ty Viettel Burundi S.A	16.483.904.599	13.154.415.328

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty liên kết	318.332.041.199	264.912.065.986
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	278.935.291.199	226.478.315.986
Công ty Star Telecom Co., Ltd	39.396.750.000	38.433.750.000
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.717.859.162.891	851.658.469.128
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	184.124.940.210	103.699.521.439
	1.901.984.103.101	955.357.990.567
27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng hóa	1.717.859.162.891	851.658.469.128
Chi phí dự phòng phải thu	538.200.319.314	669.795.264.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.227.517.729	48.382.351.730
Chi phí nhân công	156.855.017.563	126.256.882.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.690.312.971	691.287.682
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.696.839	231.381.419
Chi phí khác bằng tiền	13.349.563.602	11.423.396.956
	2.582.498.590.909	1.708.439.033.254
28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	154.240.297.417	1.020.439.402.152
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.006.258.409.963	709.800.295.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.747.703.281.163	2.060.412.068.458
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	194.531.433.805	223.428.567.602
Lãi cho vay	783.818.188.342	12.104.201.320
	4.886.551.610.690	4.026.184.534.824
<i>Trong đó</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	2.747.703.281.163	2.060.412.068.458
Công ty con	2.611.827.782.065	1.782.066.415.399
Công ty Movitel S.A.	620.281.605.010	653.789.194.914
Công ty TNHH Viettel Cambodia	474.749.594.202	518.693.285.105
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	461.676.158.594	396.711.646.280
Công ty National Telecom S.A.	491.004.766.692	212.872.289.100
Công ty Viettel Burundi S.A	564.115.657.567	-
Công ty liên kết	135.875.499.098	278.345.653.059
Công ty TNHH Viễn thông Star	135.875.499.098	278.345.653.059
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với các bên liên quan	194.531.433.805	223.428.567.602
Công ty con	194.531.433.805	218.457.240.222
Công ty Viettel Tanzania	191.519.773.570	204.091.928.829
Công ty Viettel Burundi S.A	1.237.259.779	13.889.174.654
Công ty Movitel S.A.	743.899.436	362.199.859
Công ty M-Mola S.A.	1.030.501.020	113.936.880

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty liên kết	-	4.971.327.380
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	4.971.327.380
Lãi cho vay với các bên liên quan	783.818.188.342	12.104.201.320
Công ty con	2.961.338.063	6.625.067.176
Công ty Viettel Burundi S.A	2.961.338.063	6.625.067.176
Công ty liên kết	780.856.850.279	5.479.134.144
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	780.856.850.279	5.479.134.144

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí đi vay	310.419.782	3.832.187.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.898.178.580	13.814.887.647
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(318.108.319.689)	1.737.685.627.227
	(305.899.721.327)	1.755.332.702.233

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng	538.200.319.314	669.795.264.304
Chi phí nhân công	58.356.486.341	49.404.906.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.690.312.971	691.287.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.003.296.334	16.297.216.238
Chi phí khác	12.569.556.512	10.170.629.518
	676.819.971.472	746.359.304.594
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.694.516.336	6.721.738.093
	3.694.516.336	6.721.738.093

31. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan		
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	51.335.843.959	8.303.772.433
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	34.408.125.000	20.964.551.513
Công ty An ninh mạng Viettel	14.744.926.305	2.487.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	8.833.200.382	2.251.775.000
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	6.774.666.953	5.374.003.597
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	3.832.851.036	-
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.736.878.326	2.519.892.317
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	2.335.725.702	1.634.946.201
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	1.645.557.895	5.115.067.214
Chi nhánh Viettel Hà Nội	763.760.429	475.700.480
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	595.728.296	661.746.109
Học viện Viettel	293.197.593	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	291.496.297	270.010.910
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	291.194.701	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	190.200.000	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	44.226.000	215.201.000
	129.073.352.874	50.058.465.774

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	49.627.939.688	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	208.108.385.813	188.568.564.475
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	257.736.325.501	188.568.564.475

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.258.496.074.073	2.148.254.194.010
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ	117.853.368.483	143.375.686.365
Trừ: (Lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(94.818.017.695)	(357.322.606.620)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	610.712.511	43.380.051.947
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(2.747.703.281.163)	(2.060.412.068.458)
Trừ: Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước thực hiện kỳ này	(2.216.782.331)	(1.984.947.611)
Chuyển lỗ	(2.532.222.073.878)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	(84.709.690.367)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2026
2022	2027	(2.979.072.374.779)	(2.979.072.374.779)	-
2023	2028	(1.975.837.774.928)	(1.490.094.867.059)	(485.742.907.869)
2024	2029	(1.999.346.254.499)	-	(1.999.346.254.499)
		(6.954.256.404.206)	(4.469.167.241.838)	(2.485.089.162.368)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	18.963.603.539	115.874.315.711
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	443.356.466	396.989.522
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(23.570.673.696)	(28.675.137.273)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.163.713.691)	87.596.167.960

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	20.600.000	USD
	Woori Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	20.000.000	USD
	Woori Bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	30.000.000	USD
	Woori Bank	100.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	17.000.000	USD
	TP Bank	20.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	16.250.000	USD
Công ty Viettel Burundi S.A	VP Bank	30.000.000 USD	Vay trả nợ VTG (các hợp đồng thương mại và nợ vay cổ đông)	6.414.186	USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD và cho vay khoảng 172,80 triệu USD tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD và cho vay khoảng 376,69 triệu USD cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 198,8 tỷ VND (kỳ trước: 106,8 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại thời điểm phê duyệt báo cáo này, Tổng công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục xin cấp phép đầu tư để xây dựng, vận hành và khai thác hạ tầng viễn thông và công nghệ số tại Cộng hòa Dominica theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty về việc đầu tư ra nước ngoài tại thị trường này.

36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
TÀI SẢN				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.727.500.000.000	21.807.375.970.535	47.534.875.970.535
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		- (19.099.824.954.226)	(19.099.824.954.226)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.627.894.443.419	(16.627.894.443.419)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.010.733.703.492	(5.185.281.170.952)	6.825.452.532.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(26.492.377.005.511)	19.099.824.954.226	(7.392.552.051.285)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.978.388.750	2.978.388.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	364.346.913.978	(2.978.388.750)	361.368.525.228

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Chi phí tài chính	23	17.647.075.006	1.737.685.627.227	1.755.332.702.233
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.484.044.931.821	(1.737.685.627.227)	746.359.304.594


Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu


Trương Bạch Dương
 Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
 Phó Tổng Giám đốc
 (Được ủy quyền từ người đại diện
 theo pháp luật)
 Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026